TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC TÂN TRÀO
ISSN: 2354 - 1431
http://tckh.daihoctantrao.edu.vn/

Cái hay của tiếng Việt qua ngôn từ nghệ thuật trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du

Lê Sỹ Đồng[a*]

[a]*Trường Đại học Thủ Dầu Một*
[*]*Email: lesydong09081981@gmail.com*

Thông tin bài viết

Ngày nhận bài:
09/11/2019
Ngày duyệt đăng:
10/12/2019

Từ khóa:
Truyện Kiều, Nguyễn Du, tiếng Việt, truyện thơ Nôm

Tóm tắt

Cho đến nay, có thể nói các nhà nghiên cứu đã tiếp cận Truyện Kiều của Nguyễn Du ở hầu hết mọi góc độ, khía cạnh, trong đó có khía cạnh ngôn từ với các phương diện như: ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, và cú pháp. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi không nhằm vẽ lại cấu trúc ngôn từ nghệ thuật của Truyện Kiều mà chỉ tập trung làm rõ cái hay của tiếng Việt mà cấu trúc ngôn từ nghệ thuật của Truyện Kiều đem lại từ hai khía cạnh: ngữ âm - nhạc điệu, và từ vựng - tính đa nghĩa.

Đặt vấn đề

Truyện Kiều - truyện Nôm của Nguyễn Du viết vào hồi đầu thế kỉ XIX, là đỉnh cao của nghệ thuật ngôn từ viết bằng thể thơ lục bát của dân tộc. Ngay khi mới ra đời, *Truyện Kiều* đã nhanh chóng được phổ biến và đi vào lời ăn tiếng nói của nhân dân, để rồi đến đầu thế kỉ XX, Phạm Quỳnh đã phải nhận định: *"Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn"*. Cũng từ đó, có hàng trăm bài cảm nhận, tham luận nghiên cứu về ngôn từ nghệ thuật *Truyện Kiều*, xem *Truyện Kiều* như một di sản để bảo tồn ngôn ngữ dân tộc.

Trên cơ sở những thành tựu của các nhà nghiên cứu trước đó về cách dùng từ, câu, các thủ pháp nghệ thuật trong *Truyện Kiều*, chúng tôi mạnh dạn một lần nữa tìm hiểu lại *cái hay* của tiếng Việt qua ngôn từ nghệ thuật trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Dù biết rằng đề tài không mới, nhưng với bài báo này, chúng tôi hi vọng có thể góp thêm một điểm nhìn về *Truyện Kiều*, cũng như góp chút công sức vào việc khẳng định *cái hay* trong bản sắc tiếng Việt.

Nội dung

1. Cái hay của tiếng Việt qua nhạc điệu ngôn từ nghệ thuật

Trước hết, *Truyện Kiều* được viết bằng thể lục bát. Với quy định về thanh điệu của thể loại này, tính nhạc trong tiếng Việt được phát huy tối đa hiệu quả. Trên *Tạp chí Ngôn ngữ*, 2006. Số 6, tr. 27 - 41, Lý Toàn Thắng đã làm rõ các **hình thức phối thanh điệu** ở các câu thơ lục bát qua bài viết *Luật bằng trắc trong Truyện Kiều*. Sau khi khảo sát, tác giả đưa ra bốn khả năng hòa phối Bằng Cao - Bằng Thấp như:

+ Kiểu *đối thanh*, tức là có phân biệt Cao - Thấp ở hai tiếng Bằng, gồm: Kiểu "xuống trầm", và kiểu "lên bổng".

+ Kiểu điệp thanh, tức không phân biệt Cao - Thấp ở hai tiếng Bằng, chỉ lặp lại Ngang - Ngang hay Huyền - Huyền, gồm: Kiểu thanh Ngang Cao, và kiểu thanh Huyền.

Như vậy, qua sự khảo sát của tác giả Lý Toàn Thắng đối với câu lục trong *Truyện Kiều*, ta thấy sự phối thanh trong việc dùng tiếng Việt là rất phong phú bằng bốn kiểu hòa phối thanh Bằng với các mô hình lên bổng, xuống trầm tạo ra âm hưởng mượt mà cho âm sắc.

Cũng ở yêu cầu về âm luật của thể lục bát, trong *Truyện Kiều,* Nguyễn Du **phối âm** rất chuẩn. Ví dụ, tiếng thứ 6 của câu lục phối với tiếng thứ 6 của câu bát, tiếng thứ 8 của bát lại tiếp tục phối âm với tiếng

thứ 6 của câu lục tiếp theo. Chưa kể, cách kết hợp vần lưng với vần chân trong một câu cũng tạo nên tính nhạc.

Ví như đoạn hội thoại của Thúy Vân và Thúy Kiều trong buổi chơi xuân:

*Vân rằng: Chị cũng nực c**ười**,*
*Khéo dư nước mắt khóc ng**ười** đời xưa.*
Rằng: Hồng nhan tự thuở xưa,
*Cái điều bạc mệnh có chừa ai đ**âu**?*
*Nỗi niềm tưởng đến mà đ**au**,*
*Thấy người nằm đó biết s**au** thế nào?*
(Câu 10 -110)

Ở những câu thơ trên, độc giả khi cất giọng đọc thì âm thanh của nó uyển chuyển như thể nước dòng sông đang chảy quanh cánh đồng bình lặng. Và với sự phối thanh Bằng, cùng sự kết hợp vần "ươi", au" của câu lục với câu bát mà ngôn ngữ hội thoại không hề khô cứng, xộc xệch.

Góp thêm với cách phối thanh của thể thơ lục bát để tạo nên nhạc điệu của vần thơ tiếng Việt, thì bản thân mỗi từ tiếng Việt cũng đã mang sẵn tính nhạc. Điều này ta dễ thấy ở hệ thống các từ biểu thị âm thanh, đặc biệt là từ láy mà Nguyễn Du dùng trong *Truyện Kiều*.

Đơn cử như câu:

*Xem thơ **nức nở** khen thầm:*
Giá đành tú khẩu cẩm tâm khác thường.
(Câu 207-208)

Từ "nức nở" không chỉ cho người đọc hình dung thái độ trầm trồ khen ngợi, hay xúc cảm gợi lên trong trong lòng Kim Trọng về tài năng của Kiều mà còn cho người đọc tưởng ra những lời khen không ngớt, cứ khen mãi, khen hết lời mới thôi.

Hay như:

Những là đo đắn ngược xuôi,
*Tiếng gà nghe đã **gáy sôi** mái tường.*
*Lầu mai vừa **rúc còi sương**,*
*Mã Sinh **giục giã** vội vàng ra đi .* (Câu 865 -868)

Đoạn thơ trên, với tiếng gà *"gáy sôi"*, tiếng *"rúc còi sương"* , tiếng Mã Giám Sinh *"giục giã"* trộn lẫn vào nhau tạo nên một mớ âm thanh hỗn độn, gây cho người nghe cảm giác loạn li, lưu lạc, xa lạ. Nó thật đúng với tâm trạng của nàng Kiều, một cô gái quen sống trong *"trướng rủ màn che"*, nay lại vừa mất cái *"ngàn vàng"* vào tay kẻ *"buôn hoa bán nguyệt"*. Vậy, thanh âm trong *Truyện Kiều* không chỉ là những âm thanh trong trẻo, êm đềm mà còn đanh gắt, hỗn tạp. Nó phản ánh được hết tính đa dạng về ngữ âm của tiếng Việt. Ngoài ra, ta còn thấy ở rất nhiều câu thơ khác thể hiện được **sự đa thanh** với việc sử dụng linh hoạt thanh điệu trong các từ láy của tiếng Việt như những âm thanh: *nằn nì, xao xác, xôn xao, ầm ầm* trong các câu:

Xót con lòng nặng chề chề,
*Trước yên ông đã **nằn nì** thấp cao.*
(Câu 895-896)

...

Muôn nghìn người thấy cũng yêu,
***Xôn xao** oanh yến dập dìu trúc mai.*
(Câu 943-944)

....

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh
***Ầm ầm** tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*
(Câu 1050-1051)

...

*Tiếng gà **xao xác** gáy mau,*
Tiếng người đâu đã mái sau dậy dàng.
(Câu 1123-1124)

Trong các câu thơ trên ta thấy, ví như từ "nằn nì" là một biến thể của từ "năn nỉ", tuy có nghĩa tương tự nhau, nhưng sắc thái biểu cảm thì có phần khác nhau. Theo *Từ điển Tiếng Việt* (Nhiều tác giả.2000. tr.660, Nxb Đà Nẵng) ghi: "Năn nỉ là nói khẩn khoản để nài xin". Còn "nằn nì là xin cho bằng được". Với ý nghĩa đó, trong câu thơ "*Trước yên ông đã **nằn nì** thấp cao"*, chữ "*nằn nì*" đã thể hiện sự yếu thế của Vương Ông. Như ta biết, trong cảnh huống này, Vương Ông với tư cách bố vợ, còn Mã Giám Sinh ở tư cách con rể, thế mà Vương Ông phải "*nằn nì"*- tức là cầu xin một cách tha thiết trong tư thế của người phải đi cầu cạnh - cầu cạnh con rể mình. Từ đó, Nguyễn Du cho người đọc hình dung thấy sự tội nghiệp của Vương Ông.

Còn nhớ Nguyễn Tường Tam khi viết *Mấy lời bình luận về văn chương Truyện Kiều* đã nhận xét như sau: "Giọng văn Kiều, khi thì cứng cỏi, sắc sảo, hùng tráng, não nùng, cay nghiệt, khi thì êm đềm, nhẹ nhàng, thanh tú, mát mẻ, dịu dàng; văn Kiều thật là tả được hết ý, văn đã tả được hết ý là văn hay." [*Tạp chí Nam Phong*. 1924. số 79, Tr. 30 - 36].

Ở đây, tác giả đã đặc biệt chú ý đến giọng văn của Nguyễn Du khi viết *Truyện Kiều*. Kì thực cái giọng văn

ấy hay được cũng là bởi ở cái âm sắc của tiếng - hình thức, và cái nghĩa của từ - nội dung, kết hợp lại mà thành. Đơn cử, tác giả đã dẫn ra hàng loạt ví dụ như:

Êm bằng câu:

*Dưới cầu nước chảy **trong veo**,*

*Bên cầu tơ liễu bóng chiều **thướt tha**.*

(Câu 169-170)

Mạnh bằng câu:

***Ba quân** chỉ ngọn cờ đào,*

*Đạo **ra** Vô Tích, đạo **vào** Lâm Truy.*

(Câu 2999-2300)

Cứng cõi bằng câu:

Lão kia có giở bài bây,

*Chẳng **văng vào mặt** mà mày lại nghe.*

(Câu 973-974)

Cay nghiệt bằng câu:

*Bề ngoài **thơn thớt** nói cười,*

*Mà trong **nham hiểm** giết người không dao.*

(Câu 1815-1816)

Chán nản bằng câu:

*Thân lươn bao quản **lấm đầu**,*

*Chút lòng **trinh bạnh** lần sau xin chừa.*

(Câu 1147-1148)

Không chỉ có vậy, tiết tấu âm thanh trong *Truyện Kiều* không chỉ ở một câu mà còn ở cả một đoạn. Ví như các câu trong đoạn miêu tả tiếng đàn của Kiều gửi đến kẻ tình chung - Kim Trọng:

*Trong như **tiếng hạc** bay qua,*

*Đục như **tiếng suối** mới sa nửa vời.*

*Tiếng khoan như **gió thoảng** ngoài,*

*Tiếng mau sầm sập như trời **đổ mưa**.*

(Câu 481-484)

Có lẽ đưa ra những lời lẽ hoa mĩ để bình bàn về cái hay của ngôn từ trong đoạn thơ trên là thừa. Bởi bản thân nó khi cất lên đã gợi biết bao cảm xúc cho người đọc rồi. Sự thỏa mãn về thẩm mĩ ở đây đã vượt qua cả cái hay mà vươn tới cái đẹp của thứ tiếng mang trong mình cả ngàn năm văn hiến. Chính bản thân âm sắc của tiếng Việt là cơ sở để Nguyễn Du tạo nên những vần thơ tuyệt diệu.

2. Cái hay của tiếng Việt từ nghĩa biểu đạt của ngôn từ nghệ thuật

Tiếng Việt có một hệ thống từ ngữ vô cùng phong phú. Nếu xét về từ loại thì có danh từ, động từ, tính từ; nếu xét về cấu tạo từ thì có từ đơn, từ ghép, từ láy; nếu xét về mối quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa thì có từ tượng hình, từ tượng thanh, … Mỗi từ, mỗi ngữ ấy khi dùng trong những trường hợp, hoàn cảnh khác nhau lại có nghĩa biểu đạt khác nhau. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã khai thác tối đa đặc tính này của tiếng Việt để tăng thêm cái hay cho từng câu thơ lục bát.

Trước hết, khi đọc *Truyện Kiều*, độc giả ấn tượng ngay với hệ thống **từ tượng hình**. Nguyên do, những từ tượng hình Nguyễn Du dùng không chỉ để cho người đọc hình dung ra sự - vật - người, mà còn để diễn đạt tính cách, tâm tư và hoàn cảnh tạo nên sự - vật - tình. Thế nên, ở trong *Truyện Kiều*, chức năng của từ tượng hình đã ít nhiều thay đổi. Từ tượng hình có khi để nhấn mạnh số phận, có lúc lại miêu tả một hành vi; cũng có lúc khắc họa một loại người, song đôi khi chỉ điểm tô một tính cách. Đặc biệt, nó không chỉ miêu tả đối tượng mà thể hiện luôn cả thái độ của tác giả. Tức từ tượng hình trong *Truyện Kiều* vừa mang tính khách quan vừa mang tính chủ quan, vừa cụ thể lại vừa khái quát.

Ví như ở câu thơ:

Đoạn trường thay lúc phân kỳ!

*Vó câu **khấp khểnh** bóng xe gập ghềnh.*

(Câu 869-870)

Ở câu thơ này, thay vì dùng từ "khập khiễng" để gợi tả dáng đi bên cao, bên thấp không đều của "vó câu"; thì Nguyễn Du lại dùng từ "khấp khểnh" (từ để chỉ sự không bằng phẳng, chỗ cao, chỗ thấp của con đường). Vậy với sự tinh tế của mình, Nguyễn Du đã rất khéo léo dùng từ "khấp khểnh" để vừa chỉ tả vó ngựa bước cao bước thấp với hình ảnh bóng xe lúc chồm lên khi nhảy xuống, vừa để nói đến số "đoạn trường" trúc trắc của kiếp hồng nhan trong cõi hồng trần. Cũng cùng ý này, Nguyễn Du viết:

Phận bèo bao quản nước sa,

***Lênh đênh** đâu nữa cũng là **lênh đênh**.*

(Câu 2019-2020)

Chữ "lênh đênh" nguyên nghĩa chỉ sự nay đây mai đó, không có hướng nhất định. Trong câu thơ trên, chữ "lênh đênh" được lặp lại hai lần đã không những nói về tương lai bất định của Kiều mà còn làm tăng thêm sự hoang mang của Kiều trước khi trốn khỏi Quan Âm các. Đồng thời, sự lặp lại của từ "lênh đênh" cũng làm cho câu thơ dập dềnh, lại kết hợp với từ "là" đã gợi thêm cho người đọc hình dung về sự chán nản của cô gái vừa thoát khỏi cảnh "*bán hoa*" lại rơi vào tình lẻ mọn.

Hoặc khi viết về hình dáng Tú bà:

*Thoắt trông **nhờn nhợt** màu da,*

Ăn gì cao lớn đẫy đà làm sao.

(Câu 923-924)

Ở câu thơ trên, Nguyễn Du đã cho thấy từ "nhờn nhợt" với tất cả sắc thái tượng hình của nó. Từ "nhờn nhợt" có nghĩa như từ "nhờn" - chỉ làn da trơn và láng vì có chất dầu, mỡ. Tuy nhiên, trong câu thơ trên, Nguyễn Du đang miêu tả về hình ảnh một mụ Tú Bà - chuyên nghề buôn nguyệt bán hoa. Do vậy, từ "nhờn" không chỉ nói về nước da láng bóng, mà còn nói đến cái phong thái dễ dãi của các cô gái lầu xanh. Còn từ "nhợt" cũng không chỉ có nghĩa là "nhờn" mà còn có ý là nhớt nhát phấn son, da dẻ nhợt nhạt vì những *cuộc say đầy tháng trận cười suốt đêm*. Như vậy, Nguyễn Du dùng từ "nhờn nhợt" không hoàn toàn chỉ miêu tả hình dáng của Tú Bà, hay cái sự "đẫy đà" nhớp nháp của một kẻ quen thói *cởi xiêm trút áo sổ sàng, đưa người của trước rước người của sau* để kiếm ăn. Mà Nguyễn Du có dụng ý thể hiện thái đô khinh tởm đối với những hạng người bất lương trong giai đoạn xã hội đang suy vi đạo đức. Cùng với đó, Nguyễn Du tiếp tục hạ bút mỉa mai bọn dạng người dạ thú như Mã Giám Sinh, Sở Khanh.

Mã Giám Sinh thì:

Quá niên trạc ngoại tứ tuần,

*Mày râu **nhẵn nhụi**, áo quần **bảnh bao**.*

(Câu 627-628)

Nhưng hành động lại *ghế trên ngồi tót sổ sàng.*

Sở Khanh thì:

Một chàng vừa trạc thanh xuân,

*Hình dong **chải chuốt**, áo khăn **dịu dàng**.*

(Câu 1059-1060)

Nhưng mà lòng dạ thì *bạc tình, nổi tiếng lầu xanh.*

Thứ hai, là việc Nguyễn Du khai thác tối đa **tính đa nghĩa** của từ tiếng Việt. Để chứng minh cho nhận định này, chúng tôi chú ý đến nghiên cứu của Phan Thị Huyền Trang về *Những liên tưởng ngữ nghĩa của từ Hoa trong Truyện Kiều - Nguyễn Du.* [Tạp chí Ngôn ngữ.2007. Số 11. tr. 68 - 77]. Trước hết, đó là 5 nghĩa của từ *hoa* trong *Truyện Kiều* theo *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh:

(1) Cái *hoa*, nghĩa đen và nghĩa bóng, thường dùng để tỉ dụ người đẹp, sắc đẹp, tình yêu (*Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa).* (2) Cái *hoa* bị nhân cách hóa (*Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh*). (3) Tỉ dụ người đẹp (*Lại càng ủ dột nét hoa).* (4) Vật hình dáng giống cánh *hoa* (*Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lắm ru*). (5) Tính từ chỉ vật gì có *hoa*, có trang sức bằng *hoa*, hay có vẻ đẹp (*Kiều từ trở gót trướng hoa*).

Từ đó, tác giả dựa vào hai tiêu chí của khung ngữ nghĩa để phân giải nghĩa của từ *hoa. Theo tiêu chí tính chất,* tác giả bài viết dựa vào bốn tính chất nổi trội của *hoa* để xác định bốn liên tưởng về nghĩa. Còn theo *tiêu chí chức năng* thì có hai liên tưởng về nghĩa.

Chúng tôi đồng ý với cách chia của tác giả bài báo này, vì dựa vào ngữ cảnh, cách kết hợp từ và dụng ý của Nguyễn Du thì quả có những liên tưởng về nghĩa như vậy. Cụ thể như sau:

Hoa - khái niệm chỉ bộ phận của một số loài thực vật, do đó nó mang những đặc tính của một sinh vật sống - như là "hiện thân của sự sống". Nguyễn Du dùng *hoa* với ý nghĩa này ở các vần thơ như:

Cỏ non xanh tận chân trời,

*Cành lê trắng điểm một vài **bông hoa**.*

(Câu 41-42)

Hay:

Thà rằng liều một thân con,

***Hoa** dù rã cánh, lá còn xanh cây.*

(Câu 677-678)

Hoa là kết quả của một quá trình sinh trưởng. *Hoa* rất đa dạng về sắc, hương và hình. Ở đó, *hoa* là biểu tượng cho cái đẹp, cho sự tao nhã và quý phái, cho trạng thái "thiên đường mặt đất". Điều ấy thể hiện ở từ *hoa* trong các vần thơ:

*Kiều từ trở gót **trướng hoa**,*

Mặt trời gác núi chiêng đà thu không.

(Câu 171-172)

Hay:

***Thềm hoa** khách đã trở hài,*

Nàng còn cầm lại một hai tự tình.

(Câu 211-212)

Hoa thì đẹp thực, nhưng cái đẹp thường không bền. Nếu xét theo quy luật sinh học thì *hoa* với chức năng của nó lại rất đúng với câu "sớm nở tối tàn". Nó phải tàn phai nhanh để còn dành dinh dưỡng cho quả non chồi mới. Nếu xét về quy luật tâm lí, thì *hoa* - biểu tượng cho cái đẹp, luôn thay đổi theo quan niệm của người thưởng thức, thay đổi theo nhu cầu thẩm mĩ của con người. Điều đó có nghĩa, "*hoa*" hôm nay đẹp đấy nhưng ngày mai chưa chắc đã được đánh giá là đẹp. Vì vậy nó là biểu tượng cho "phút giây thoáng chốc". Ví như câu:

Thề hoa *chưa ráo chén vàng,*

Lỗi thề thôi đã phụ phàng với hoa.

(Câu 701-702)

Hay:

Khi sao phong gấm rủ là,

Giờ sao tan tác như ***hoa*** *giữa đường?*

(Câu 1235-1236)

Nếu xét về hình thể các bộ phận của cây, thì *hoa* - cánh *hoa*, thật quá mong manh, mềm mỏng, dễ bị tổn thương. Chính điều này đã dẫn đến quan niệm cho rằng *hoa* thuộc tính âm. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du có những lúc đã dùng từ *hoa* với nghĩa liên tưởng là "thực thể thụ động". Ví như:

Đã cam chịu bạc với tình,

Chúa xuân để tội một mình cho ***hoa****!*

(Câu 1945-1946)

Hay câu:

Buồn trông ngọn nước mới sa,

Hoa *trôi man mác biết là về đâu?*

(Câu 1049-1050)

Một ý nghĩa biểu tượng khác, đó là *hoa* chỉ cái làm đẹp hoặc bộ phận của người đẹp. Ví như câu :

Hoa *cười ngọc tốt đoan trang*

Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.

(Câu 21-22)

Hay :

Còn nhiều ân ái chan chan,

Hay gì vầy ***cánh hoa*** *tàn mà chơi?*

(Câu 3163-3164)

Cũng để chứng minh cho sự tài tình của Nguyễn Du, cũng như cái hay của tiếng Việt ở tính đa nghĩa của từ, tính đa dạng trong kết hợp từ, tác giả Đặng Thị Thu Hiền đã khảo sát *Ý nghĩa biểu trưng của gió (phong) và các biểu thức chứa gió trong Truyện Kiều*[2] [*Tạp chí Ngôn ngữ.* 2011. Số10. tr. 74 - 80]. Tác giả bài viết đã khảo sát được 70 lần Nguyễn Du dùng từ gió (phong), và phân giải từ gió (phong) với những nghĩa biểu trưng như: Thiên nhiên - không gian; Thiên nhiên - thời gian; Con người (tâm trạng, cá nhân, linh hồn…); Tình yêu/ chuyện yêu đương; Biến cố/tình huống truyện/ Cuộc đời.

Ngoài ra, chúng tôi còn thấy ở nhiều bài viết khác về khả năng biểu đạt ngữ nghĩa của từ tiếng Việt trong *Truyện Kiều*, điển hình như bài viết của Phạm Công Thiện: *Mười ý nghĩa trong sáu chữ đầu tiên của Truyện Kiều*, in trong *Nguyễn Du, Đại thi hào dân tộc*[5], Viện Triết lí Việt Nam và Triết học thế giới, U.S.A. 1996 Tr. 32 - 38. Lê Xuân Lít. *200 năm nghiên cứu bàn luận Truyện Kiều.* Hà Nội: Nxb Giáo Dục. 2005.

Tác giả bài viết đã khẳng định: chỉ có sáu chữ đầu tiên thôi, từ tiếng Việt trong *Truyện Kiều* cũng cho người đọc có những ý niệm và cách hiểu khác nhau. Thế mới biết tiếng Việt, chữ Việt vô cùng thâm thúy, đa cùng nghĩa. Ví như bốn nét nghĩa mà tác giả giảng luận: một là thời gian trong không gian; hai là không gian nhất định nương tựa vào thời gian nhất định; thứ ba là giới hạn của đời người; thứ tư là ranh giới giao hội với thế giới siêu nhiên.

Do đó, muốn hiểu hết hàm ý của Nguyễn Du khi sáng tạo ra *Truyện Kiều* đã rất khó, mà muốn hiểu hết ý nghĩa biểu trưng của từ tiếng Việt lại càng khó hơn. Chính "cái khó" này đã làm cho *Truyện Kiều* không thôi hấp dẫn, tiếng Việt ngày một hay hơn, đẹp hơn.

Bên cạnh cái hay về nhạc điệu, về tính đa nghĩa, tiếng Việt còn hay cả ở cấu trúc ngữ pháp. Trong *Truyện Kiều,* Nguyễn Du sử dụng các cấu trúc câu khá linh hoạt với các kiểu câu như : Câu nghi vấn, câu miêu tả, câu kể… chúng tôi sẽ trình bày rõ hơn vấn đề này ở một bài viết khác.

Kết luận

Từ những dẫn chứng, diễn giải trên, có thể thấy rằng, tự bản thân tiếng Việt là một thứ tiếng hay. Hay về ngữ âm, ngữ nghĩa và về cấu trúc. Về ngữ âm, tiếng Việt với các dấu thanh cao thấp, trầm bổng đã là những nốt nhạc được bật ra một cách tự nhiên. Khi các "nốt nhạc" này kết hợp với nhau đúng cách thì tạo ra thanh nhạc với các tiết điệu thú vị. Về ngữ nghĩa, từ tiếng Việt không bao giờ là đơn nhất, đơn điệu, khô cứng mà vô cùng đa dạng và sinh động. Cũng là một từ, nhưng chỉ cần đặt trong ngữ cảnh khác nhau là có hàm nghĩa khác nhau rồi. Hoặc trong kết hợp từ, trường ngữ nghĩa luôn thay đổi để tạo ra nghĩa mới với từ mà nó kết hợp.

Truyện Kiều của Nguyễn Du dài tới 3254 câu thơ lục bát, nghĩa là nó chứa đựng một khối lượng từ vựng khổng lồ. Không chỉ có vậy, Nguyễn Du với cách kết hợp từ rất linh hoạt trong các câu thơ lục bát đã cho người đọc thấy được cái hay, cái kì diệu của tiếng Việt về hàm nghĩa. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng sử dụng rất nhuần nhuyễn các kiểu câu phổ biến trong tiếng Việt nhằm giúp tác phẩm này vừa mang tính cao nhã lại vừa mang tính bình dị.

Vậy với những giá trị về mặt cấu trúc ngôn từ nghệ thuật mà *Truyện Kiều* có được, ta có thể dễ dàng chứng minh *cái hay* của tiếng Việt không chỉ ở phương diện ngữ âm, mà còn ở phương diện ngữ nghĩa.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

Nguyễn Du (1997), *Truyện Kiều,* Hà Nội: Nxb Giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1997). *Từ điển Truyện Kiều.* Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

2. Đặng Thị Thu Hiền (2011), *Ý nghĩa biểu trưng của gió (phong) và các biểu thức chứa gió trong Truyện Kiều,* Tạp chí Ngôn ngữ, số10. tr. 74 - 80.

3. Huỳnh Như Phương (2017), *Tác phẩm và thể loại văn học*, Nxb ĐHQG. TP.HCM, tr. 33-36.

4. Nguyễn Tường Tam (1924), *Mấy lời bình luận về văn chương Truyện Kiều.* Tạp chí Nam Phong, số 79, Tr. 30 - 36.

5. Lý Toàn Thắng (2006), *Luật bằng trắc trong Truyện Kiều*. Tạp chí Ngôn ngữ, Số 6, tr. 27 - 41.

6. Phạm Công Thiện (1996), *Mười ý nghĩa trong sáu chữ đầu tiên của Truyện Kiều*, in trong *Nguyễn Du, Đại thi hào dân tộc*. Viện Triết lí Việt Nam và Triết học thế giới, U.S.A. 1996. Tr. 32 - 38. Dẫn theo Lê Xuân Lít. *200 năm nghiên cứu bàn luận Truyện Kiều.* Hà Nội: Nxb Giáo Dục.

7. Phan Thị Huyền Trang (2007), *Những liên tưởng ngữ nghĩa của từ hoa trong Truyện Kiều - Nguyễn Du*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 11. tr. 68 - 77.

8. Nhiều tác giả (2000), *Từ điển tiếng Việt.* Đà Năng: Nxb Đà Nẵng.

The beauty of Vietnamese through artistic language in Nguyen Du's *Truyen Kieu*

Le Sy Dong

Article info

Recieved:
09/11/2019
Accepted:
10/12/2019

Keywords:
Truyen Kieu, Nguyen Du, Vietnamese, Nom poem's story

Abstract

Until now, it can be said that the researchers have approached Nguyen Du's Truyen Kieu in almost aspects, those are linguistic aspects, such as phonetics, vocabulary, semantics, and syntax. Therefore, in this article, we are not aiming to redraw the structure of artistic language of Truyen Kieu, we only focus on clarifying the beauty of Vietnamese, that the structure of the artistic language of the Truyen Kieu in two aspects: phonetics - melody, and vocabulary - polyphony.